

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3430 /TCTCHKVN-VPTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: ACV

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127

- Website: <https://www.vietnamairport.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý II/2025.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II/2025.

- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC-KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Thế Phiệt

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.367.564.202.095	40.564.962.776.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.830.441.455.349	6.293.595.762.680
Tiền	111		3.830.441.455.349	4.473.595.762.680
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.820.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	17.692.000.000.000	20.142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.692.000.000.000	20.142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.329.001.921.905	12.305.022.253.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.371.867.960.537	10.484.946.972.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.273.673.693.088	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	444.310.185.544	648.282.638.719
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.760.849.917.264)	(3.663.066.570.184)
Hàng tồn kho	140	10	303.662.313.837	288.920.466.298
Hàng tồn kho	141		303.662.313.837	288.920.466.298
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.212.458.511.004	1.535.424.293.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	84.859.973.371	18.609.149.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.123.702.317.464	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.896.220.169	4.270.968.037
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.499.110.227.806	35.934.850.678.710
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		21.444.853.739.630	12.023.640.793.136
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.435.387.018.825	12.011.649.434.062
- Nguyên giá	222		60.323.879.353.590	49.642.460.748.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.888.492.334.765)	(37.630.811.314.443)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.466.720.805	11.991.359.074
- Nguyên giá	228		37.441.679.176	37.323.079.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.974.958.371)	(25.331.720.102)
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.982.232.999.475	20.892.927.634.807
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.982.232.999.475	20.892.927.634.807
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.372.228.412.522	2.370.466.381.546
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.101.079.780	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.617.102.172)	(64.617.102.172)
Tài sản dài hạn khác	260		434.293.271.462	382.314.064.504
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	126.260.730.302	74.281.523.344
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		308.032.541.160	308.032.541.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.866.674.429.901	76.499.813.454.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.790.869.393.403	17.236.948.453.222
Nợ ngắn hạn	310		8.377.991.628.051	7.630.096.995.715
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.868.906.916.429	1.683.976.288.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.670.458.850	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2.178.585.959.445	3.389.828.536.307
Phải trả người lao động	314		760.662.910.701	1.249.535.673.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.815.320.763.711	277.602.770.710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.734.731.938	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	179.409.542.600	186.031.098.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	437.949.906.453	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.116.750.437.924	436.526.268.111
Nợ dài hạn	330		10.412.877.765.352	9.606.851.457.507
Phải trả dài hạn khác	337	19	306.432.032.059	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	10.106.445.733.293	9.346.256.069.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.075.805.036.498	59.262.865.001.503
Vốn chủ sở hữu	410	21	63.075.805.036.498	59.262.865.001.503
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.110.512.154.800	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.181.876.411.111	31.444.854.889.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.425.899.795.116	21.191.793.178.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.755.976.615.995	10.253.061.710.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.866.674.429.901	76.499.813.454.725

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	6.359.863.479.882	5.551.987.281.507	12.728.856.554.766	11.213.372.470.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		18.776.978.949	16.371.613.920	36.897.208.054	33.469.147.313
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		6.341.086.500.933	5.535.615.667.587	12.691.959.346.712	11.179.903.323.499
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.433.440.274.592	2.085.058.283.736	4.446.916.109.084	4.139.670.491.880
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		3.907.646.226.341	3.450.557.383.851	8.245.043.237.628	7.040.232.831.619
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	273.973.872.258	837.089.203.951	522.932.735.006	1.314.136.849.919
Chi phí tài chính	[22]	25	738.504.103.949	26.361.812.351	1.017.342.480.012	45.157.539.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		15.904.747.394	14.340.126.110	30.739.564.595	29.257.424.776
Chi phí bán hàng	[25]	26	106.667.684.543	89.190.556.927	211.123.579.135	179.598.795.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	200.674.403.882	240.440.991.876	654.797.013.816	645.760.473.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		3.135.773.906.225	3.931.653.226.648	6.884.712.899.671	7.483.852.872.895
Thu nhập khác	[31]	28	7.865.049.079	16.452.119.948	16.224.658.160	22.266.353.691
Chi phí khác	[32]	29	122.241.536	10.800.116.337	181.882.420	10.887.844.052
Lợi nhuận khác	[40]		7.742.807.543	5.652.003.611	16.042.775.740	11.378.509.639
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		3.143.516.713.768	3.937.305.230.259	6.900.755.675.411	7.495.231.382.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		606.781.805.619	769.087.747.716	1.349.841.412.148	1.475.089.093.036
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		2.536.734.908.149	3.168.217.482.543	5.550.914.263.263	6.020.142.289.498
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			2.145.892.639.221	2.841.174.733.693	4.755.976.615.995	5.369.384.574.586
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			390.842.268.928	327.042.748.850	794.937.647.268	650.757.714.912



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Chu tịch Hội đồng quản trị
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.900.755.675.411	7.495.231.382.534
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.289.779.136.198	1.154.681.985.591
Các khoản dự phòng	03	97.783.347.080	170.273.394.872
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	934.718.166.835	(517.193.962.982)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(503.535.600.716)	(754.010.398.207)
Chi phí lãi vay	06	30.739.564.595	29.257.424.776
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.750.240.289.403	7.578.239.826.584
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	1.261.385.366.964	(2.725.727.014.700)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(25.396.685.333)	38.446.954.249
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(573.278.929.650)	(1.167.855.787.333)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(118.230.030.727)	(52.200.108.043)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.195.564.595)	(30.990.424.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.150.000.000.000)	(2.410.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(262.812.411.187)	(16.260.002.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.851.712.034.875	1.213.653.442.991
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.347.816.930.222)	(4.562.267.718.518)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	461.894.533	1.057.014.538
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.145.000.000.000)	(1.290.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	3.595.000.000.000	3.958.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	715.965.248.666	1.146.135.388.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.181.389.787.023)	(747.075.315.908)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.440.201.817)	(200.958.400.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(207.440.201.817)	(200.958.400.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.537.117.953.965)	265.619.726.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	73.963.646.634	78.183.890.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.830.441.455.349	3.186.363.761.783



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 10 ngày 08 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Bộ Giao thông Vận tải bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
6. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam.
7. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
8. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
9. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 179B Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
10. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
11. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
12. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
13. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
16. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
17. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
3. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
5. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu của văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.026.828.270	1.191.433.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.827.285.975.335	4.470.323.102.557
Tiền đang chuyển	2.128.651.744	2.081.226.504
Các khoản tương đương tiền	-	1.820.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.830.441.455.349	6.293.595.762.680

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.371.867.960.537	10.484.946.972.723
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.814.930.118	77.678.963.823
Phải thu các bên khác	8.358.053.030.419	10.407.268.008.900
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	475.786.237.891	3.061.651.683.857
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.025.708.060.344	2.713.269.624.592
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.486.913.446.185	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	871.349.157.577	888.894.759.833
- Các khách hàng khác	2.498.296.128.422	1.367.819.813.267
Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
TỔNG CỘNG	8.374.667.960.737	10.487.746.972.923

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.062.932.300.998	1.561.144.353.270
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	582.050.701.020	108.583.154.223
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	432.380.253.044	459.139.164.935
- Các người bán khác	3.215.628.678.118	1.727.835.832.587
TỔNG CỘNG	6.273.673.693.088	4.834.859.212.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	444.310.185.544	648.282.638.719
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	252.453.515.056	465.345.057.539
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Tạm ứng	19.593.126.481	12.134.502.170
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	31.982.314.537	24.947.925.206
Các khoản khác	19.471.381.896	25.045.306.230
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	709.811.990.261	913.784.443.436

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3.812.400.577.352	(3.760.849.917.264)	5.371.326.335.444	(3.663.066.570.184)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.486.905.988.621	(2.486.905.988.621)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	871.349.157.577	(871.349.157.577)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	367.489.849.699	(367.489.849.699)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	50.051.696.803	(94.380.000)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	10.695.942.435	(9.102.599.150)	10.812.882.435	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	3.815.200.577.552	(3.763.649.917.464)	5.374.126.335.644	(3.665.866.570.384)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	236.501.545.958	232.615.745.431
Công cụ, dụng cụ	3.164.883.418	860.389.243
Hàng hóa	63.995.884.461	55.444.331.624
TỔNG CỘNG	303.662.313.837	288.920.466.298

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	84.859.973.371	18.609.149.602
Tiền thuê đất, thuê đất	37.847.016.902	15.953.437
Chi phí phúc lợi người lao động	17.413.302.600	2.005.149
Công cụ dụng cụ	14.423.717.253	7.416.867.477
Bản quyền phần mềm	6.382.401.887	2.754.510.427
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	2.447.824.990	3.547.008.839
Nhiên liệu	2.163.369.041	2.258.535.558
Các khoản khác	4.182.340.698	2.614.268.715
Dài hạn	126.260.730.302	74.281.523.344
Dịch vụ tư vấn	47.221.314.698	-
Công cụ dụng cụ	30.898.526.167	30.609.145.857
Bản quyền phần mềm	16.090.634.703	10.895.245.353
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	5.539.445.308	6.266.322.708
TỔNG CỘNG	211.120.703.673	92.890.672.946

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	30.033.672.818.707	16.231.217.622.891	3.246.814.450.081	130.755.856.826	49.642.460.748.505
Mua trong kỳ	-	66.636.566.979	20.172.580.342	38.200.254.549	125.009.401.870
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.658.815.538.936	3.928.510.249.659	-	-	10.587.325.788.595
Nhận tài trợ/biểu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(20.841.662.342)	(5.467.967.135)	(460.761.731)	(30.855.797.162)
Phân loại lại	-	513.496.544	(634.284.762)	-	(120.788.218)
Số cuối quý	36.688.402.951.689	20.206.096.273.731	3.260.884.778.526	168.495.349.644	60.323.879.353.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20.229.699.375.066	14.583.269.057.017	2.705.515.567.868	112.327.314.492	37.630.811.314.443
Khấu hao trong kỳ	734.517.792.302	449.364.457.670	98.410.835.784	6.348.983.818	1.288.642.069.574
Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(20.841.662.342)	(5.467.967.135)	(460.761.731)	(30.855.797.162)
Phân loại lại	(5.704.690)	(2.232.478)	(97.314.922)	-	(105.252.090)
Số cuối quý	20.960.126.056.724	15.011.789.619.867	2.798.361.121.595	118.215.536.579	38.888.492.334.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.803.973.443.641	1.647.948.565.874	541.298.882.213	18.428.542.334	12.011.649.434.062
Số cuối quý	15.728.276.894.965	5.194.306.653.864	462.523.656.931	50.279.813.065	21.435.387.018.825

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 25.670.062.791.235 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000	37.323.079.176
Tăng trong kỳ	-	118.600.000	-	118.600.000
Số cuối quý	5.999.947.000	31.271.732.176	170.000.000	37.441.679.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.674.579.740	22.487.140.362	170.000.000	25.331.720.102
Hao mòn trong kỳ	556.392.966	2.086.845.303	-	2.643.238.269
Số cuối quý	3.230.972.706	24.573.985.665	170.000.000	27.974.958.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.325.367.260	8.665.991.814	-	11.991.359.074
Số cuối quý	2.768.974.294	6.697.746.511	-	9.466.720.805

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 21.509.976.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	21.925.956.451.958	20.859.686.039.079
Mua sắm tài sản cố định	970.305.729.028	820.214.648.403
Xây dựng cơ bản	20.936.766.029.799	20.033.406.833.260
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	18.746.081.320.431	12.746.492.112.285
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	1.655.141.535.756	484.907.945.726
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.310.726.650	113.304.366.402
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
- Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	85.546.884.632	13.299.463.825
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.830.907.336.252
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	569.986.014.899
- Công trình khác	151.135.999.952	88.960.031.493
Sửa chữa tài sản cố định	18.884.693.131	6.064.557.416
b. Dự án thuộc KCHTHK:	56.276.547.517	33.241.595.728
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	55.063.220.245	32.028.268.456
TỔNG CỘNG	21.982.232.999.475	20.892.927.634.807

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng.
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	65.504.200	1.585.201.640.000
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	16.128.051	486.859.102.200
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	5.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	-	15.300.000.000
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	1.305.000	14.851.258.736
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	493.000	7.532.433.978
c. Đầu tư vào đơn vị khác		237.101.079.780		235.339.048.804
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.974.100	77.301.079.780	13.899.050	75.539.048.804
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	7.500.000	60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	7.650.000	30.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	1.980.000	19.800.000.000
TỔNG CỘNG		2.436.845.514.694		2.435.083.483.718
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(64.617.102.172)		(64.617.102.172)
GIÁ TRỊ THUẦN		2.372.228.412.522		2.370.466.381.546

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	11.977.484.689	7.909.090.273
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.856.929.431.740	1.676.067.198.463
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	334.595.672.645	146.357.536.872
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	306.167.949.575	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	233.089.695.147	94.278.953.505
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	223.861.080.000	288.560.309.500
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	218.780.293.887	230.214.721.362
- Các người bán khác	540.434.740.486	916.655.677.224
TỔNG CỘNG	1.868.906.916.429	1.683.976.288.736

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	19.647.398.861	118.595.931.913	66.500.356.145	71.742.974.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.579.437.517	1.349.841.412.148	2.150.000.000.000	1.252.420.849.665
Thuế thu nhập cá nhân	81.414.551.759	206.526.033.043	244.753.756.315	43.186.828.487
Thuế tài nguyên	55.676.640	193.234.420	208.471.380	40.439.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.862.616.192	75.151.650.257	41.846.142.670	38.168.123.779
Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	15.259.644.847	16.948.553.952	1.733.276.904
Thuế nhà thầu	3.486.303.248	14.457.736.996	15.948.587.292	1.995.452.952
Lệ phí môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	794.937.647.268	1.250.000.000.000	769.298.013.349
Các khoản phải nộp khác	-	626.732.585	626.732.585	-
TỔNG CỘNG	3.389.828.536.307	2.575.615.023.477	3.786.857.600.339	2.178.585.959.445
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	122.094.915	382.115.902	186.937.299
Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	2.143.762.739	58.472.404	2.284.526.510
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.620.732.976	33.083.817	2.233.101.033	1.420.715.760
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	4.270.968.037	2.298.941.471	2.673.689.339	3.896.220.169

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XD CB	1.531.714.999.122	133.495.467.231
Tiền thuê đất, thuê đất	103.135.535.919	67.400.912.811
Trang phục	34.162.484.358	-
Chi phí phúc lợi người lao động	33.765.099.995	5.087.077.025
Chi phí điều hành, thương quyền	24.803.225.603	-
Lãi vay	17.658.000.000	17.114.000.000
Hoa hồng thu hộ	16.766.104.483	9.704.583.302
Dịch vụ vệ sinh	16.623.625.482	4.013.488.332
Tiền điện	12.534.806.685	13.281.706.152
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	8.524.061.560	9.693.920.351
Các khoản khác	15.632.820.504	17.811.615.506
TỔNG CỘNG	1.815.320.763.711	277.602.770.710

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	179.409.542.600	186.031.098.976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.385.862.776	83.495.062.465
Hoa hồng thu hộ	46.711.906.409	75.159.349.224
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	21.212.535.000	17.570.214.000
Kinh phí công đoàn	23.394.177.106	3.137.245.429
Các khoản khác	14.705.061.309	6.669.227.858
Dài hạn	306.432.032.059	260.595.388.007
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	306.432.032.059	260.595.388.007
TỔNG CỘNG	485.841.574.659	446.626.486.983

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY

	Beginning balance		In the period		Ending period	
	Amount	Reclassifications	Payment	Foreign exchange	Amount	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current portion of long-term loans	395,932,592,937	197,966,296,469	(207,440,201,817)	51,491,218,864	437,949,906,453	
- Loan Agreement No. VNIX-2 on Project of construction of Tan Son Nhat International Airport T2 Terminal by ODA fund (1)	113,261,757,991	56,630,878,996	(59,233,421,166)	15,812,636,838	126,471,852,659	
- Loan Agreement No. VNXXVII-6 on Project of construction of Noi Bai International Airport T2 Terminal by ODA fund (2)	63,654,578,946	31,827,289,473	(32,232,732,651)	6,892,534,026	70,141,669,794	
- Loan Agreement No. VN11-P6 on Project of construction of Noi Bai International Airport T2 Terminal by ODA fund (3)	105,282,944,000	52,641,472,000	(53,312,064,000)	11,400,064,000	116,012,416,000	
- Loan Agreement No. VN13-P3 on Project of construction of Noi Bai International Airport T2 Terminal by ODA fund (4)	113,733,312,000	56,866,656,000	(62,661,984,000)	17,385,984,000	125,323,968,000	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn	9.346.256.069.500	(197.966.296.469)	-	958.155.960.262	10.106.445.733.293	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(56.630.878.996)	-	204.756.467.350	1.960.313.716.182	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(31.827.289.473)	-	155.690.180.912	1.683.400.081.111	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(52.641.472.000)	-	278.966.272.000	3.016.322.816.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	(56.866.656.000)	-	318.743.040.000	3.446.409.120.000	
TỔNG CỘNG	9.742.188.662.437	-	(207.440.201.817)	1.009.647.179.126	10.544.395.639.746	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), nay là Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 12.062.344.328,56 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 10.136.079.485 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 18.105.984.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 06 năm 2025 là 20.645.856.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	31.444.854.889.271	59.262.865.001.503
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.755.976.615.995	4.755.976.615.995
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.075.918.513.155	(3.075.918.513.155)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(939.709.425.000)	(939.709.425.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	(3.327.156.000)	(3.327.156.000)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	9.110.512.154.800	32.181.876.411.111	63.075.805.036.498

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.359.863.479.882	5.551.987.281.507	12.728.856.554.766	11.213.372.470.812
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	5.267.152.800.809	4.544.188.226.675	10.635.895.350.084	9.199.938.514.418
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	795.438.031.762	681.664.629.485	1.566.690.196.312	1.374.061.832.914
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	157.009.436.581	109.413.367.274	358.096.989.236	244.135.957.182
Doanh thu phục vụ hành khách	3.077.204.676.886	2.671.967.032.176	6.240.443.288.730	5.408.288.741.568
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	440.566.183.958	388.071.914.664	888.367.351.819	788.518.426.556
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	796.934.471.622	693.071.283.076	1.582.297.523.987	1.384.933.556.198
Doanh thu phi hàng không	812.944.199.228	709.877.162.483	1.583.505.344.836	1.375.580.958.493
Doanh thu cho thuê mặt bằng	407.837.233.928	367.602.319.863	793.178.052.881	686.034.455.337
Doanh thu cho thuê quảng cáo	77.771.127.197	77.379.652.974	158.175.564.341	155.658.715.882
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	123.064.726.955	101.933.504.019	247.526.110.578	212.125.663.076
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	51.272.347.785	43.410.601.546	97.775.485.578	85.087.095.331
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	43.782.128.031	29.742.378.941	84.859.856.699	56.252.552.000
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	109.216.635.332	89.808.705.140	201.990.274.759	180.422.476.867
Doanh thu bán hàng	279.766.479.845	297.921.892.349	509.455.859.846	637.852.997.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.776.978.949	16.371.613.920	36.897.208.054	33.469.147.313
Chiết khấu thương mại	18.776.978.949	16.371.613.920	36.897.208.054	33.469.147.313
Doanh thu thuần	6.341.086.500.933	5.535.615.667.587	12.691.959.346.712	11.179.903.323.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.061.320.021.088	5.237.693.775.238	12.182.503.486.866	10.542.050.325.598
Doanh thu bán hàng	279.766.479.845	297.921.892.349	509.455.859.846	637.852.997.901
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	205.572.609.201	201.787.763.051	414.906.015.837	398.455.311.066

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	122.647.775.730	166.067.821.118	211.352.073.541	342.304.326.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.310.792.498.862	1.918.990.462.618	4.235.564.035.543	3.797.366.165.550
TỔNG CỘNG	2.433.440.274.592	2.085.058.283.736	4.446.916.109.084	4.139.670.491.880

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	159.121.359.443	285.710.707.673	351.512.738.683	629.801.763.816
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.232.512.815	21.631.807.680	19.859.028.823	43.989.503.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	434.515.813.745	-	517.193.962.982
Cổ tức lợi nhuận được chia	109.620.000.000	95.230.874.853	151.560.967.500	123.151.619.853
TỔNG CỘNG	273.973.872.258	837.089.203.951	522.932.735.006	1.314.136.849.919

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.904.747.394	14.340.126.110	30.739.564.595	29.257.424.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	14.606.508.899	12.021.686.241	51.884.748.582	15.900.114.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	707.992.847.656	-	934.718.166.835	-
TỔNG CỘNG	738.504.103.949	26.361.812.351	1.017.342.480.012	45.157.539.470

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.713.524.616	20.246.046.531	41.101.426.253	40.715.169.626
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	42.508.022	20.154.512	70.076.800	36.990.080
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	995.723.398	1.335.733.545	2.104.490.694	2.410.829.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.731	20.838.733	41.677.464	41.677.467
Chi phí điều hành, thương quyền	76.591.755.624	60.077.417.120	151.731.040.636	121.090.874.443
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	321.912.293	298.102.955	659.252.429	754.578.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.670.176	2.338.173.670	3.379.030.528	4.911.065.633
Chi phí khác	7.227.751.683	4.854.089.861	12.036.584.331	9.637.610.595
TỔNG CỘNG	106.667.684.543	89.190.556.927	211.123.579.135	179.598.795.929

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	195.991.192.759	166.987.222.929	383.532.955.310	331.132.631.041
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.970.479.972	2.959.740.964	4.358.486.892	5.740.771.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.616.657.801	7.724.570.574	18.239.138.044	15.340.132.123
Thuế, phí, lệ phí	6.272.598.199	4.133.798.348	9.869.518.714	8.205.405.047
Chi phí sửa chữa tài sản	2.390.125.207	2.638.658.435	3.995.263.586	3.755.163.509
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.936.147.710	6.566.502.044	13.335.477.326	12.104.550.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.408.141.119	9.892.656.689	27.326.075.749	16.718.451.481
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.402.846.155	8.971.058.703	21.091.974.804	17.345.232.725
Công tác phí	8.552.959.921	9.623.035.574	14.632.387.508	16.229.767.763
Chi ủng hộ, tài trợ	60.000.000	20.000.000	130.000.000	20.000.000
Chi phí bằng tiền khác	34.183.674.822	25.880.430.690	60.502.388.803	48.894.972.488
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(91.110.419.783)	(4.956.683.074)	97.783.347.080	170.273.394.872
TỔNG CỘNG	200.674.403.882	240.440.991.876	654.797.013.816	645.760.473.244

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	427.305.334	1.240.200.655	427.305.334	1.499.837.113
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	2.955.543.703	2.808.497.541	5.759.612.774	8.131.794.710
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	4.146.002.833	-	9.659.414.134	-
Bảo hiểm bồi thường	299.388.199	-	299.388.199	-
Doanh thu các niên độ trước	-	12.278.247.250	-	12.278.247.250
Các khoản khác	36.809.010	125.174.502	78.937.719	356.474.618
TỔNG CỘNG	7.865.049.079	16.452.119.948	16.224.658.160	22.266.353.691

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	37.685.185	-
Các khoản phạt phải nộp	12.314.329	3.364.383.176	12.352.833	3.365.702.499
Chi mời thầu	92.681.613	99.714.985	114.498.185	168.181.998
Chi phí thuê đất, thuế đất các niên độ trước	-	7.277.606.937	-	7.277.606.937
Các khoản khác	17.245.594	58.411.239	17.346.217	76.352.618
TỔNG CỘNG	122.241.536	10.800.116.337	181.882.420	10.887.844.052

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	996.506.281.863	871.309.356.097	1.989.665.876.859	1.745.784.369.870
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	31.772.493.819	30.487.996.464	58.545.337.985	59.653.509.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.548.494.902	570.324.314.488	1.289.779.136.198	1.154.681.985.591
Thuế, phí, lệ phí	43.600.543.423	36.266.814.889	79.193.549.161	69.051.811.668
Chi phí sửa chữa tài sản	210.278.538.546	189.184.828.489	311.536.494.273	304.225.631.428
Chi phí điều hành, thương quyền	76.591.755.624	60.077.417.120	151.731.040.636	121.090.874.443
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	8.562.307.020	7.198.879.992	16.252.149.954	14.837.249.689
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	178.204.650.667	142.094.285.494	300.537.802.392	257.413.464.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	133.971.495.178	114.656.550.790	276.078.478.219	258.101.413.556
Chi phí hoa hồng, môi giới	50.326.126.802	43.602.785.419	101.042.626.834	87.802.323.472
Chi phí phúc lợi cho người lao động	69.407.085.264	60.887.274.676	141.718.495.126	118.007.728.998
Phí nhượng quyền khai thác	61.821.905.000	54.981.540.000	124.359.035.000	112.784.115.000
Chi ủng hộ, tài trợ	60.000.000	20.000.000	130.000.000	20.000.000
Chi phí bằng tiền khác	85.593.328.962	72.486.650.577	163.131.258.777	148.997.562.001
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(91.110.419.783)	(4.956.683.074)	97.783.347.080	170.273.394.872
TỔNG CỘNG	2.618.134.587.287	2.248.622.011.421	5.101.484.628.494	4.622.725.434.723

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	145.761.196,18	170.998.585,67
- Rúp Nga (RUB)	5.068,54	5.728,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	919.324.306	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.386.790.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý II	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.679.242.547	3.996.278.515
Ban Kiểm soát	587.783.813	822.163.148
TỔNG CỘNG	3.267.026.360	4.818.441.663

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	245.313.174	214.361.071
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.132.115.239	49.673.540.407
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.060.694.706	15.470.500.646
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	827.438.498	7.440.729.726
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.548.334.501	4.679.554.242
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.034.000	200.277.731
TỔNG CỘNG	13.814.930.118	77.678.963.823
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	8.409.918.148	5.091.784.600
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.849.432.256	2.629.015.264
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.645.497.581	4.687.552
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	49.524.705	169.474.495
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.111.999	14.128.362
TỔNG CỘNG	11.977.484.689	7.909.090.273

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	977.947.606	832.875.410	1.802.432.131	1.603.062.667
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	143.823.079.174	128.194.482.971	280.237.114.279	255.428.764.044
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	36.548.775.026	43.515.946.977	81.966.241.698	86.321.907.070
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	16.888.607.610	22.205.303.689	40.588.806.960	45.322.961.082
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.168.226.389	5.024.300.615	5.840.816.006	5.773.560.998
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	3.217.593	5.947.221	3.217.593	11.894.442
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.162.755.803	2.008.906.168	4.467.387.170	3.993.160.763
TỔNG CỘNG	205.572.609.201	201.787.763.051	414.906.015.837	398.455.311.066

Mua hàng với các bên liên quan :

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	25.935.374.697	25.129.834.420	53.745.154.388	50.061.882.950
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	9.462.793.761	8.868.585.167	15.690.415.079	15.578.163.301
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.627.305.306	3.162.358.173	4.681.893.745	3.719.828.420
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	559.090.843	769.442.667	1.620.069.415	1.001.977.611
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	349.433.211	161.114.042	420.727.930	266.132.014
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	257.811.026	114.081.835	324.611.022	336.073.653
TỔNG CỘNG	40.191.808.844	38.205.416.304	76.482.871.579	70.964.057.949

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	13.200.000.000	10.800.000.000	13.200.000.000	10.800.000.000
TỔNG CỘNG	13.200.000.000	10.800.000.000	13.200.000.000	10.800.000.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ NƯỚC
GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

Nội dung	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	778.417.663.363	666.339.807.168	1.532.559.773.146	1.342.989.036.534
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	796.517.491.762	682.725.639.485	1.568.781.436.312	1.376.472.393.714
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>18.775.978.949</i>	<i>16.501.787.145</i>	<i>36.897.813.716</i>	<i>33.599.312.008</i>
Doanh thu thuần	777.741.512.813	666.223.852.340	1.531.883.622.596	1.342.873.081.706
2. Lãi chênh lệch tỷ giá	376.762.351	115.954.828	376.762.351	115.954.828
3. Thu nhập khác	299.388.199	-	299.388.199	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	387.575.394.435	339.297.058.318	737.622.125.878	692.231.321.622
1. Chi hoạt động	289.864.827.203	257.536.371.105	538.887.714.061	529.541.892.893
- Chi phí nhân viên	134.071.383.441	121.049.827.817	268.872.494.881	243.425.906.160
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.649.876.809	2.009.890.706	3.171.552.484	3.802.206.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	18.594.365.043	15.905.554.251	37.125.695.612	32.165.369.274
- Thuế, phí, lệ phí	440.652.654	362.308.098	841.470.758	707.084.282
- Chi phí sửa chữa tài sản	97.962.014.375	85.956.441.676	126.282.987.680	155.146.841.332
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.728.861.945	5.123.910.941	10.475.007.460	9.461.315.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.422.321.579	4.221.529.899	38.947.442.841	39.743.126.866
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.885.175.639	7.801.652.385	17.874.374.369	15.011.780.243
- Chi phí bằng tiền khác	16.110.175.718	15.105.255.332	32.888.373.314	29.591.654.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	2.408.314.662	486.608.658
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.710.567.232	81.760.687.213	198.734.411.817	162.689.428.729
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	390.842.268.928	327.042.748.850	794.937.647.268	650.757.714.912

Ngô Thị Hồng Hoa

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Vũ Thế Phiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

